

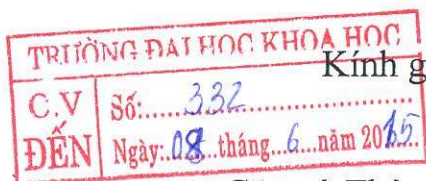
blanh *chuyes* BGH
- Các đơn vị chức năng góp ý, gửi đề nghị bộ phận TCCB trước ngày 9.6.2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *1076*./ĐHTN-TCCB
V/v góp ý dự thảo: Quy định chế độ làm
việc của nhà giáo trong ĐHTN

Thái nguyên, ngày *03* tháng *6* năm 2015



Kính gửi: Các cơ sở giáo dục đại học thành viên và các đơn vị trực
thuộc Đại học Thái Nguyên.

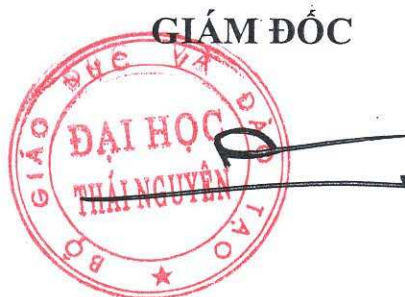
Căn cứ Thông tư số: 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo
dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, Đại học Thái
Nguyên đã xây dựng dự thảo: Quy định chế độ làm việc của nhà giáo trong Đại học
Thái Nguyên.

Để bảo đảm tính khả thi, đồng thời sớm ban hành văn bản đúng tiến độ,
Đại học Thái Nguyên đề nghị: Các cơ sở giáo dục đại học thành viên và các
đơn vị trực thuộc Đại học Thái Nguyên góp ý nhằm hoàn thiện Quy định chế độ
làm việc của nhà giáo trong ĐHTN

Ý kiến góp ý của các cơ sở giáo dục đại học thành viên và các đơn vị trực
thuộc Đại học Thái Nguyên gửi về Ban Tổ chức cán bộ Đại học Thái Nguyên
trước ngày **10 tháng 6 năm 2015** (đề nghị gửi kèm file về địa chỉ:
banTCCB.DHTN@moet.edu.vn).

Trân trọng.

Nơi nhận: *[Signature]*
- Như kính gửi (đề t/h);
- Lưu: VP, TCCB.



GS.TS. Đặng Kim Vui

QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA NHÀ GIÁO TRONG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHTN ngày tháng 7 năm 2015 của
Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định chế độ làm việc đối với nhà giáo bao gồm: Nhiệm vụ của nhà giáo; quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học.
2. Quy định này áp dụng đối với các nhà giáo của Đại học Thái Nguyên đang trực tiếp giảng dạy (sau đây gọi chung là giảng viên), bao gồm:
 - a) Nhà giáo (kể cả những người trong thời gian thử việc, hợp đồng) thuộc biên chế trả lương.
 - b) Nhà giáo (kể cả những người trong thời gian thử việc, hợp đồng) thuộc biên chế trả lương hướng dẫn thực hành tại các xưởng trường, trạm, trại, phòng thí nghiệm, viện nghiên cứu, bệnh viện thực hành, trung tâm...
 - c) Cán bộ quản lý thuộc biên chế trả lương giảng dạy đủ số giờ theo quy định.

Điều 2. Mục đích

1. Làm căn cứ để thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học phân công, bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với giảng viên.
2. Làm căn cứ để các cơ quan quản lý giáo dục kiểm tra, thẩm định, đánh giá, xây dựng chính sách, chương trình đào tạo và bồi dưỡng giảng viên.
3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
4. Làm cơ sở để thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học đánh giá, xếp loại giảng viên hàng năm và đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

Điều 3. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên

1. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.
2. Giảng viên có chức danh phó giáo sư, giáo sư ngoài việc thực hiện nhiệm vụ của giảng viên quy định tại Khoản 1 Điều này còn phải thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư ban hành kèm theo Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Điều 4. Quy định về thời gian làm việc

1. Thời gian làm việc của giảng viên thực hiện theo chế độ mỗi tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học.
2. Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên trong một năm học để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác trong nhà trường là 1760 giờ sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

Điều 5. Quy định về giờ chuẩn giảng dạy và quy đổi ra giờ chuẩn

1. Quy định về giờ chuẩn giảng dạy

- a) Giờ chuẩn giảng dạy (sau đây gọi chung là giờ chuẩn) là đơn vị thời gian quy đổi để thực hiện một công việc tương đương cho một tiết giảng lý thuyết trình độ cao đẳng, đại học trực tiếp trên lớp theo niên chế, bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng;
- b) Định mức giờ chuẩn cho giảng viên trong một năm học là 270 giờ chuẩn; trong đó, giờ chuẩn trực tiếp trên lớp chiếm tối thiểu 50% định mức quy định.

2. Quy đổi ra giờ chuẩn

2.1. Giảng dạy bậc đại học, cao đẳng

2.1.1. Giảng dạy lý thuyết

a) Giảng dạy theo niên chế

Tùy theo quy mô lớp học, điều kiện làm việc cụ thể đối với từng lớp ở từng chuyên ngành khác nhau

- Đối với lớp từ 40 sinh viên trở xuống, một tiết giảng lý thuyết tính bằng 1,0 giờ chuẩn.
- Đối với lớp từ 41 - 60 sinh viên, một tiết giảng lý thuyết tính bằng 1,1 giờ chuẩn.
- Đối với lớp từ 61-80 sinh viên, một tiết giảng lý thuyết tính bằng 1,2 giờ chuẩn.
- Đối với lớp từ 81-100 sinh viên, một tiết-giảng lý thuyết tính bằng 1,3 giờ chuẩn.
- Đối với lớp từ 101 sinh viên trở lên, một tiết giảng lý thuyết tính bằng 1,4 giờ chuẩn.

b) Giảng dạy theo hệ thống tín chỉ

- Đối với lớp từ 40 sinh viên trở xuống, một tiết giảng lý thuyết tính bằng 1,1 giờ chuẩn.

- Đối với lớp từ 41 - 60 sinh viên, một tiết giảng lý thuyết tính bằng 1,2 giờ chuẩn.

- Đối với lớp từ 61-80 sinh viên, một tiết giảng lý thuyết tính bằng 1,3 giờ chuẩn.

- Đối với lớp từ 81-100 sinh viên, một tiết giảng lý thuyết tính bằng 1,4 giờ chuẩn.

- Đối với lớp từ 101 sinh viên trở lên, một tiết giảng lý thuyết tính bằng 1,5 giờ chuẩn.

c) Đối với giảng dạy Giáo dục thể chất (GDTC)

- Đối với giảng viên dạy lớp chuyên: được nhân hệ số 1,4 so với mức thông thường.

- Đối với giảng viên dạy các lớp không chuyên:

+ Giảng lý thuyết: Tính như giảng viên dạy các môn học khác

+ Giảng kỹ thuật ngoài sân bãi: 1 tiết được tính 1 giờ chuẩn (cho các lớp 40 sinh viên trở xuống); 1,2 giờ chuẩn (cho lớp từ 41 sinh viên trở lên).

+ Hoạt động ngoại khóa: đơn vị nào yêu cầu thì đơn vị đó chi trả. Giảng viên không được tính giờ.

d) Đối với giảng viên dạy giáo dục quốc phòng, an ninh

- Giảng dạy lý thuyết: tính như giảng viên giảng các môn học khác.

- Giảng kỹ thuật ngoài sân bãi: giống như đối với giảng dạy môn giáo dục thể chất.

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài, giảng dạy chương trình tiên tiến, giảng dạy chương trình đào tạo chất lượng cao

Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài cho sinh viên đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ, giảng dạy theo chương trình tiên tiến, giảng dạy chương trình đào tạo chất lượng cao, một tiết giảng bằng 1,5 tiết giảng đối với lớp khác có cùng quy mô.

2.1.2. Hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, làm bài tập, thảo luận

Hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, làm bài tập, thảo luận trên lớp mỗi tiết được tính bằng 0,5 giờ tiêu chuẩn.

2.1.3. Hướng dẫn sinh viên thực tập ngoài trường

- Hướng dẫn sinh viên kiến tập, thực tập sư phạm (của các ngành sư phạm), thực tập chuyên môn, thực tập giáo trình (khỏi ngành kỹ thuật): mỗi ngày làm việc được tính 2 giờ chuẩn/nhóm sinh viên.

- Hướng dẫn sinh viên thực tập cuối khóa tại các doanh nghiệp: 0,2 giờ chuẩn/tuần/sinh viên.

2.1.4. Ra đề, coi thi, chấm thi và kiểm tra

a) Kiểm tra định kỳ (mỗi tín chỉ hoặc 1,5 ĐVHT kiểm tra 1 lần):

- Ra đề: 0,5 tiết/lần (nếu thi viết ít nhất có 2 đề).

- Coi kiểm tra: Giảng viên trực tiếp giảng dạy không được tính. Nếu huy động thêm người coi theo yêu cầu của bộ môn thì người được huy động được tính 0,5 giờ chuẩn/tiết kiểm tra.

- Chấm bài: 25 bài/1 giờ chuẩn.

b) Kiểm tra giữa học phần (nếu có):

- Ra đề (ít nhất có 3 đề kèm theo đáp án): được tính 1 giờ chuẩn.

- Coi kiểm tra: Mỗi người được tính 0,5 giờ chuẩn (2 người coi cho 1 phòng thi).

- Chấm bài (2 người chấm): Mỗi người được tính 25 bài/ 1 giờ chuẩn.

c) Thi kết thúc học phần:

* Thi viết:

- Thời gian thi viết: Học phần 2 tín chỉ (hoặc 2-3 ĐVHT): 60 phút-90 phút; Học phần 3 tín chỉ (hoặc 4 – 5 ĐVHT): 90 phút-120 phút; Học phần 4 tín chỉ trở lên thi (6 ĐVHT trở lên): 120 phút.

- Ra đề thi (ít nhất có 3 đề kèm đáp án) được tính như sau:

+ Thi 60 phút: Được tính 1 giờ chuẩn/1 học phần;

+ Thi 90 phút: Được tính 1,5 giờ chuẩn/1 học phần;

+ Thi 120 phút: Được tính 2 giờ chuẩn/1 học phần.

Nếu đề thi lấy từ ngân hàng câu hỏi có sẵn thì không được tính giờ.

- Coi thi: Mỗi phòng thi có 2 người coi thi. Mỗi người được tính:

+ Thi 60 phút: Được tính 0,5 giờ chuẩn.

+ Thi 90 phút: Được tính 0,75 giờ chuẩn.

+ Thi 120 phút: Được tính 1 giờ chuẩn.

* Thi vấn đáp:

- Ra đề thi vấn đáp (kèm theo đáp án): Số đề thi bằng số sinh viên dự thi, không có đề trùng nhau. Cứ 10 đề thi thì được tính 1 giờ chuẩn.

Nếu đề thi lấy từ ngân hàng có sẵn do phòng khảo thí quản lý thì không được tính giờ.

- Hòì thi: Mỗì phòòng hòì thi phảì có 1 ngườì coi thi, mỗì bàn hòì thi có 2 ngườì.

+ Ngườì coi thi đượctính: 20 sinh viênl/1 giờ chuẩn.

+ Hòì thi đượctính 10 sinh viênl/1 giờ chuẩn cho mỗì ngườì.

Đốì vớì hòì thi lâm sàng (ở trường Đại học Y – Dược) cứ 6 sinh viênl đượctính 1 giờ chuẩn cho mỗì ngườì hòì.

* Thi trắcnghiệmkhách quan:

- Ra đề thi: Nếugiảng viênl tự tổ hợptừ ngân hàng đề (ít nhất có 5 phiênbản) và nhânbản đề, cứ 20 đề tính 1 tiếtl.

Nếude thi đượcpòòng khắpthi chuẩn bị từ ngân hàng đề có sẵnthi giẳng viênl không đượctính giờ.

- Coi thi: Tínl theo giờ coi thựctế (tínl theo giờ sinh viênl làm bài), cứ 60 phứtl đượctính 0,5 giờ.

- Chắml thi: Nếugiảng viênl chắml bằng tay, cứ 35 bài đượctính 1 giờ chuẩn. Nếuthi trênmáy vi tínl thì giẳng viênl tham gia đượctính giờ như coi thừ.

* Thi tồtnghiệpl:

- Ra đề: đề thi tồtnghiệpl đượctính tồngthợptừ cáccâu hòì củacácl học phầnbắtbuộcl (do Thủ trưởnđon vị quy địnl), mỗì học phầnl có ít nhất 10 câuhỏì kềm theo đắpl án : mỗì học phầnl đượctính 2 giờ chuẩn.

Nếude thi đượctổ hợptừ ngân hàng đề có sẵnthi không tính giờ.

- Coi thi: Có 2 cánbộ coi thi / pòòng thi, mỗì cánbộ đượctính 2 giờ chuẩn.

- Chắml thi: Mỗì bài thi có 2 ngườì chắml. Mỗì ngườì đượctính 10 bài/ 1 giờ chuẩn.

2.1.5. Hướnđắnl, chắml và bảo vệ đề án, khoá luận tồtnghiệpl

a) Hướnđắnl đề án, khoá luận tồtnghiệpl

- Hướnđắnl sinh viênl làm đề án, khoá luận tồtnghiệpl (có bảo vệ) đượctính 15-25 giờ chuẩn (thảo luận) cho 1 đề án, khoá luận.

- Hướnđắnl sinh viênl viếtbáo cáol Thựctậptồtnghiệpl, Giắml đốcl Đại học giao cho thủ trưởnđon vị quyếtl địnl số giờ chuẩn cho mộtbáo cáol, tỳđặcthù tỳnđnành

b) Chắml đề án, khoá luận tồtnghiệpl và báo cáoltồtnghiệpl

- Đốì vớì đề án, khoá luận tồtnghiệpl (có bảo vệ): Mỗì đề án, khoá luận 2 ngườì chắml, mỗì ngườì chắml đượctính 3 giờ chuẩn.

- Đốì vớì báo cáol thựctậptồtnghiệpl: Mỗì báo cáol 2 ngườì chắml, mỗì ngườì chắml đượctính 2 giờ chuẩn.

- Hòì đònđồnbảo vệ đề án, khoá luận tồtnghiệpl: Mỗì đề án, khoá luận đượctính 5 giờ chuẩn cho cả hòì đònđ. Hòì đònđ tồithiểuphảì có 5 ngườì.

2.2. Giẳng dạy bắcl trung học chuyênl nghiệpl

2.2.1. Giảng dạy lý thuyết

- Đối với lớp từ 40 học sinh trở xuống, một tiết giảng lý thuyết bằng 1,0 giờ chuẩn.
- Đối với lớp từ 41 - 60 học sinh, một tiết giảng lý thuyết bằng 1,1 giờ chuẩn.
- Đối với lớp từ 61 - 80 học sinh, một tiết giảng lý thuyết bằng 1,2 giờ chuẩn.
- Đối với lớp từ 81 - 100 học sinh, một tiết giảng lý thuyết bằng 1,3 giờ chuẩn.
- Đối với lớp trên 100 học sinh, một tiết giảng lý thuyết bằng 1,4 giờ chuẩn.

2.2.2. Hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, làm bài tập, thảo luận

- Chia nhóm 15 – 20 học sinh (Một số ngành đặc thù mỗi nhóm có thể từ 30 – 50 học sinh), mỗi tiết được tính bằng 0,5 giờ chuẩn.
- Hướng dẫn thí nghiệm, thực hành trên lớp hoặc trong phòng thí nghiệm, chia nhóm 10 – 15 học sinh, giảng lâm sàng (Đối với trường Đại học Y – Dược) chia nhóm tối thiểu 15 học sinh, mỗi tiết được tính 0,5 giờ chuẩn.

2.2.3. Hướng dẫn sinh viên thực tập chuyên môn ngoài trường

Một ngày làm việc được tính 2 giờ chuẩn.

2.2.4. Ra đề, coi, chấm thi và kiểm tra

a) Kiểm tra định kỳ (mỗi 1,5 ĐVHT kiểm tra 1 lần):

- Ra đề: 0,5 tiết/lần (Nếu thi viết có ít nhất 2 đề).
- Coi kiểm tra: Giảng viên trực tiếp giảng dạy không được tính. Nếu huy động thêm người coi theo yêu cầu của bộ môn thì người được huy động được tính 0,5 giờ chuẩn/tiết kiểm tra.
- Chấm bài: 30 bài/ 1 giờ chuẩn.

b) Thi kết thúc học phần:

- Thi viết:

+ Thời gian thi:

Học phần 2 – 3 ĐVHT 60 phút;

Học phần 4 – 5 ĐVHT 90 phút;

Học phần 6 ĐVHT 120 phút.

+ Ra đề thi: (Ít nhất có 3 đề kèm đáp án): Được tính như sau:

Thi 60 phút: Được tính 1 giờ chuẩn;

Thi 90 phút: Được tính 1,5 giờ chuẩn;

Thi 120 phút: Được tính 2 giờ chuẩn.

Nếu lấy đề thi từ ngân hàng câu hỏi có sẵn thì không được tính giờ.

+ Coi thi: Mỗi phòng thi có 2 người coi thi. Mỗi người được tính:

Thi 60 phút: Được tính 0,5 giờ chuẩn;

Thi 90 phút: Được tính 0,75 giờ chuẩn;

Thi 120 phút: Được tính 1 giờ chuẩn.

+ Chấm thi: Có 2 người chấm. Mỗi người được tính:

Bài làm 60 phút: 25 bài/ 1 giờ chuẩn;

Bài làm 90 phút: 20 bài / 1 giờ chuẩn;

Bài làm 120 phút: 15 bài / 1 giờ chuẩn.

- Thi vấn đáp:

+ Ra đề (Kèm đáp án): Số đề thi bằng số học sinh dự thi, không có đề trùng nhau.

Cứ 10 đề thi được tính 1 giờ chuẩn.

Nếu đề lấy từ ngân hàng có sẵn do phòng khảo thí quản lý thì không được tính giờ.

+ Hỏi thi: Mỗi phòng thi phải có 1 người coi thi. Mỗi bàn hỏi thi có 2 người.

Người coi thi được tính: 20 học sinh/ 1 giờ chuẩn.

Hỏi thi mỗi người được tính: 10 học sinh/ 1 giờ chuẩn.

Đối với hỏi thi lâm sàng (ở trường ĐHY – Dược) cứ 6 học sinh được tính 1 giờ chuẩn cho mỗi người hỏi.

- Thi trắc nghiệm khách quan:

+ Ra đề:

Nếu giảng viên tự tổ hợp từ ngân hàng đề (Ít nhất có 5 phiên bản) và nhân bản đề, cứ 20 đề được tính 1 giờ chuẩn.

Nếu đề được phòng khảo thí chuẩn bị từ ngân hàng đề có sẵn thì giảng viên không được tính giờ.

+ Coi thi: Tính theo giờ coi thực tế (tính theo giờ học sinh làm bài), cứ 60 phút được tính 0,5 giờ chuẩn.

+ Chấm thi: Nếu giảng viên chấm bằng tay, cứ 30 bài được tính 1 giờ chuẩn. Nếu thi trên máy vi tính thì giảng viên tham gia được tính giờ như coi thi.

c) Thi tốt nghiệp:

- Ra đề:

Đề thi tốt nghiệp được tổng hợp từ các câu hỏi của các học phần bắt buộc (do Hiệu trưởng quy định), mỗi học phần có ít nhất 10 câu hỏi kèm đáp án. Mỗi học phần được tính 2 giờ chuẩn.

Nếu đề thi tổ hợp từ ngân hàng đề có sẵn thì không được tính giờ.

- Coi thi: Có 2 cán bộ coi thi/ 1 phòng thi, mỗi cán bộ được tính 2 giờ chuẩn.

- Chấm thi: Mỗi bài thi có 2 người chấm. Mỗi người được tính 10 bài/ 1 giờ chuẩn.

2.3. Giảng dạy cho bậc đào tạo nghề (Trung cấp và Cao đẳng nghề)

2.3.1. Giảng dạy lý thuyết

Giảng dạy 1 tiết lý thuyết (45 phút) trên lớp cho lớp có số học sinh:

- Dưới 35 học sinh được tính 1 giờ chuẩn;
- Từ 36 – 49 học sinh được tính 1,2 giờ chuẩn;
- Từ 50 – 69 học sinh được tính 1,3 giờ chuẩn;
- Từ 70 học sinh trở lên thì 1 tiết giảng được tính 1,5 giờ chuẩn.

2.3.2. Hướng dẫn thực hành, làm bài tập, thảo luận

Cứ 1,5 giờ dạy thực hành được tính 1 giờ chuẩn (1 giờ dạy thực hành 60 phút).

Cứ 2 giờ hướng dẫn làm bài tập, thảo luận trên lớp được tính 1 giờ chuẩn.

2.3.3. Soạn đề thi, coi thi và chấm thi học kỳ

- Soạn đề thi:

+ Một đề thi viết kèm theo đáp án được tính 1 giờ chuẩn; Một đề thi vấn đáp kèm theo đáp án được tính 0,25 giờ chuẩn.

+ Một đề thi thực hành kèm đáp án được tính 0,5 giờ chuẩn.

- Coi thi: 1 giờ coi thi (lý thuyết hoặc thực hành) được tính 0,25 giờ chuẩn.

- Chấm thi:

+ Thi viết: Mỗi bài được tính 0,1 giờ chuẩn (có 2 người chấm);

+ Thi vấn đáp: 0,2 giờ chuẩn/1 học sinh (có 2 người hỏi và 1 người coi thi);

+ Thi thực hành: tính theo giờ như giờ giảng thực hành, cứ 60 phút được tính 1 giờ chuẩn.

2.3.4. Soạn đề thi, coi thi và chấm thi tốt nghiệp

- Soạn đề thi:

+ Một đề thi viết kèm theo đáp án được tính 2 giờ chuẩn;

+ Một đề thi vấn đáp kèm theo đáp án được tính 0,1 giờ chuẩn;

+ Một bộ đề thi trắc nghiệm có ít nhất 5 phiên bản kèm đáp án được tính 2,5 giờ chuẩn;

+ Một đề thi thực hành kèm đáp án được tính 1,5 giờ chuẩn.

- Coi thi: 1 giờ coi thi (lý thuyết hoặc thực hành) được tính 0,5 giờ chuẩn.

- Chấm thi:

+ Thi lý thuyết: Mỗi bài được tính 0,2 giờ chuẩn (có 2 người chấm);

+ Thi thực hành: Tính theo giờ thực tế, cứ 60 phút được tính 1,2 giờ chuẩn.

- Hướng dẫn thực tập ngoài trường: mỗi ngày làm việc được tính 2 giờ chuẩn.

2.4. Quy đổi ra giờ chuẩn cho các hoạt động đào tạo sau đại học

a) Giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho đào tạo các trình độ sau đại học:

- Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho lớp đào tạo trình độ thạc sĩ, lớp học tối đa không quá 80 học viên phù hợp với đặc thù môn học (gồm đối tượng là học viên thạc sĩ và/hoặc nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ, nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần, nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng nhưng

đã tốt nghiệp ≥ 15 năm) có từ 40 học viên trở xuống được tính bằng 1,6 giờ chuẩn, giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ được tính tối đa bằng 1,7 giờ chuẩn.

Nếu lớp trên 40 học viên đến 60 học viên được cộng thêm 0,1 giờ chuẩn cho mỗi tiết quy đổi; Lớp trên 60 học viên được cộng thêm 0,2 giờ chuẩn cho mỗi tiết quy đổi;

- Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho lớp đào tạo bác sĩ chuyên khoa cấp I có từ 40 học viên trở xuống được tính bằng 1,5 giờ chuẩn, giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ được tính tối đa bằng 1,6 giờ chuẩn.

Nếu lớp trên 40 học viên đến 60 học viên được cộng thêm 0,1 giờ chuẩn cho mỗi tiết quy đổi; Lớp trên 60 học viên được cộng thêm 0,2 giờ chuẩn cho mỗi tiết quy đổi.

- Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho lớp đào tạo trình độ tiến sĩ tính tối đa bằng 1,8 giờ chuẩn, nếu giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ được tính tối đa bằng 2,0 giờ chuẩn;

- Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho lớp đào tạo bác sĩ chuyên khoa cấp II được tính tối đa bằng 1,6 giờ chuẩn, nếu giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ được tính tối đa bằng 1,8 giờ chuẩn;

b) Hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận, xemina trên lớp:

- Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận, xemina trên lớp đào tạo trình độ thạc sĩ, nếu lớp có 20 học viên trở xuống được tính 0,7 giờ chuẩn;

- Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận, xemina trên lớp đào tạo bác sĩ chuyên khoa cấp I, nếu lớp có 20 học viên trở xuống được tính 0,6 giờ chuẩn;

Trường hợp số học viên (thạc sĩ, chuyên khoa cấp I) đông thì chia thành các nhóm, mỗi nhóm không quá 20 học viên và tính giờ chuẩn theo quy định nêu trên;

- Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận, xemina đối với đào tạo trình độ tiến sĩ được tính tối đa 1,0 giờ chuẩn;

- Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận, xemina đối với đào tạo bác sĩ chuyên khoa cấp II được tính tối đa 0,8 giờ chuẩn;

c) Hướng dẫn thực tập và các hoạt động tương tự:

- Một ngày hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo trình độ thạc sĩ được tính tối đa 2,2 giờ chuẩn/nhóm học viên;

- Một ngày hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo bác sĩ chuyên khoa cấp I được tính tối đa 2,1 giờ chuẩn/nhóm học viên;
- Một ngày hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo trình độ tiến sĩ được tính tối đa 2,5 giờ chuẩn/nhóm học viên;
- Một ngày hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo bác sĩ chuyên khoa cấp II được tính tối đa 2,3 giờ chuẩn/nhóm học viên;

Mỗi nhóm qui định không quá 20 học viên

d) Hướng dẫn làm luận văn thạc sĩ được tính tối đa 70 giờ chuẩn cho một luận văn, tính giờ vào năm học viên bảo vệ luận văn; Nếu luận văn có 02 người hướng dẫn thì người hướng dẫn thứ nhất (hướng dẫn chính) được tính 2/3 số giờ hướng dẫn;

e) Hướng dẫn làm luận án tiến sĩ được tính tối đa 200 giờ chuẩn cho một luận án; tổng số giờ hướng dẫn được chia cho số năm nghiên cứu theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh, giao đề tài và cử người hướng dẫn của Giám đốc Đại học Thái Nguyên. Trường hợp vì lý do nào đó nghiên cứu sinh không tiếp tục học tập, không thể hoàn thành luận án, thì việc tính giờ hướng dẫn cho người hướng dẫn sẽ chấm dứt kể từ ngày ký quyết định cho/ buộc thôi học đối với nghiên cứu sinh. Nếu luận án có 02 người cùng hướng dẫn thì người hướng dẫn thứ nhất (hướng dẫn chính) được tính 2/3 số giờ hướng dẫn; trong thời gian quá hạn của NCS giảng viên hướng dẫn không được tính giờ hướng dẫn.

h) Ra đề bài kiểm tra, ra đề thi kết thúc học phần, coi thi, chấm thi, chấm tiểu luận:

- Công tác coi thi, coi kiểm tra đối với các trình độ đào tạo sau đại học tính giờ chuẩn như quy định tính giờ chuẩn đối với công tác coi thi, coi kiểm tra đào tạo trình độ đại học, cao đẳng;

- Công tác ra đề kiểm tra, đề thi, chấm kiểm tra, chấm thi, chấm tiểu luận đối với đào tạo trình độ thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II được tính giờ chuẩn như sau:

* Kiểm tra thường xuyên theo quy định của chương trình đào tạo học phần, do giảng viên môn học thực hiện:

- + Kiểm tra bằng hình thức viết, số đề kiểm tra cần biên soạn cho mỗi lần kiểm tra theo quy định của cấp quản lý chuyên môn có thẩm quyền, biên soạn mỗi đề được tính tối đa 0,3 giờ chuẩn.

- + Chấm bài kiểm tra/ tiểu luận tương đương bài kiểm tra thường xuyên: Mỗi bài được tính tối đa 0,1 giờ chuẩn.

* Thi giữa học phần (nếu có):

+ Thi bằng hình thức thi viết, số đề thi cần biên soạn cho bài thi theo quy định của cấp quản lý chuyên môn có thẩm quyền, biên soạn mỗi đề thi tối đa 0,5 giờ chuẩn.

+ Chấm thi: 02 người chấm thi, mỗi người được tính 0,1 giờ chuẩn/01 bài chấm.

*** Thi kết thúc học phần:**

+ Thi viết: Thời gian thi và số đề thi theo quy định của nội dung chương trình của học phần; Tính giờ chuẩn cho công tác ra đề như sau:

Đề thi 60 phút, được tính tối đa 0,6 giờ chuẩn/01 đề.

Đề thi 90 phút, được tính tối đa 0,8 giờ chuẩn/01 đề.

Đề thi 120 phút, được tính tối đa 1,0 giờ chuẩn/01 đề.

Nếu đề thi tổ hợp từ ngân hàng câu hỏi thì không được tính giờ.

Chấm thi viết: 02 người chấm thi một bài thi, mỗi người được tính từ 0,1 giờ chuẩn/01 bài thi đến tối đa 0,2 giờ chuẩn cho 01 bài thi tương ứng với mỗi loại đề theo quy định ở trên.

+ Thi vấn đáp:

Ra đề thi vấn đáp kèm theo đáp án: Số đề thi bằng số thí sinh, không có đề trùng nhau, mỗi đề thi được tính tối đa 0,15 giờ chuẩn.

Nếu đề thi lấy từ ngân hàng thì không được tính giờ.

Chấm thi vấn đáp: 02 cán bộ cùng chấm thi cho một thí sinh, mỗi người được tính tối đa 0,15 giờ chuẩn.

Đối với chấm thi lâm sàng (các chuyên ngành Y học), mỗi người chấm thi được tính tối đa 0,2 giờ chuẩn/01 người dự thi.

+ Thi trắc nghiệm khách quan:

Ra đề thi: Nếu giảng viên tự tổ hợp đề từ ngân hàng câu hỏi (ít nhất có 5 phiên bản) và nhân bản đề, được tính mỗi đề 0,1 giờ chuẩn. Nếu đề thi được chuẩn bị từ ngân hàng đề thì giảng viên không được tính giờ.

Chấm thi: Nếu giảng viên tự chấm, mỗi bài thi được tính 0,1 giờ tiêu chuẩn. Nếu thi trên máy vi tính giảng viên tham gia được tính giờ như coi thi.

*** Thi tốt nghiệp đối với đào tạo bác sĩ chuyên khoa:**

+ Thi tốt nghiệp theo hình thức thi viết, nội dung thi tổng hợp nhiều kiến thức thuộc chương trình đào tạo được quy định trong chương trình thi. Số lượng đề ra của mỗi môn thi thực hiện theo quy định của Quy chế đào tạo liên quan và của Hiệu

trường Trường Đại học Y Dược. Tùy theo đề môn thi thuộc trình độ bác sĩ chuyên khoa cấp I hoặc cấp II, theo khối lượng kiến thức, tính giờ chuẩn cho ra đề như sau:

Đề thi 60 phút, được tính tối đa 0,8 giờ chuẩn/01 đề.

Đề thi 90 phút, được tính tối đa 1,2 giờ chuẩn/01 đề.

Đề thi 120 phút, được tính tối đa 1,5 giờ chuẩn/01 đề.

Đề thi 150 phút, được tính tối đa 2,0 giờ chuẩn/01 đề.

Đề thi 180 phút, được tính tối đa 2,5 giờ chuẩn/01 đề.

Nếu đề thi tổ hợp từ ngân hàng câu hỏi thì không được tính giờ.

Chấm thi tốt nghiệp hình thức thi viết: 02 người chấm một bài thi, mỗi người được tính từ 0,15 giờ chuẩn/01 bài đến tối đa 0,25 giờ chuẩn/01 bài thi tương ứng với mỗi trình độ bác sĩ chuyên khoa cấp I, cấp II và mỗi bài thi theo khối lượng đề thi nói ở trên.

Ra đề thi, chấm thi của các hình thức thi vấn đáp, trắc nghiệm, lâm sàng tính giờ chuẩn như đối với thi kết thúc học phần quy định ở trên.

Nếu đề thi được tổ hợp từ ngân hàng đề thì không tính giờ.

- Công tác ra đề kiểm tra, ra đề thi, chấm kiểm tra, chấm thi, chấm tiểu luận đối với các học phần trình độ tiến sĩ, được cộng thêm từ 0,1 đến tối đa 0,2 giờ chuẩn vào mỗi giờ chuẩn tính cho các hoạt động tương ứng đối với đào tạo trình độ thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II quy định ở trên.

i) Quy định số giờ chuẩn đối với những hoạt động khác

TT	Hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng	Số giờ chuẩn được tính tối đa (giờ)	Đối tượng được tính giờ
1	Thông qua đề cương đề tài luận văn thạc sĩ	Đề cương	1	3,0	Hội đồng (tối thiểu 3 thành viên)
2	Thông qua đề cương chi tiết luận án tiến sĩ	Đề cương	1	10,0	Hội đồng (tối thiểu 5 thành viên)
3	Phản biện luận văn thạc sĩ	Luận văn	1	10,0	02 người phản biện thuộc Hội đồng
4	Đánh giá luận văn thạc sĩ	Luận văn	1	20,0	Hội đồng đánh giá
5	Chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan của NCS	Chuyên đề	1	12,0	Tiểu ban chấm (tối thiểu 3 thành viên)
6	Phản biện luận án <u>tiến sĩ</u> cấp cơ sở	Luận án	1	15,0	02 UV phản biện thuộc HĐ đánh giá luận án cấp Cơ sở
7	Đánh giá luận án <u>tiến sĩ</u> cấp cơ sở	Luận án	1	49,0	Hội đồng (07 thành viên)
8	Phản biện độc lập luận án <u>tiến sĩ</u>	Luận án	1	40,0	02 phản biện độc lập
9	Phản biện luận án <u>tiến sĩ</u> cấp Đại học	Luận án	1	36,0	03 UV phản biện của HĐ đánh giá luận án cấp Đại học
10	Đánh giá luận án <u>tiến sĩ</u> cấp Đại học	Luận án	1	84,0	Hội đồng (07 thành viên)

- Hoạt động hướng dẫn, thực hiện, tổ chức bảo vệ luận án trong đào tạo bác sĩ chuyên khoa cấp II áp dụng cách tính giờ chuẩn như đối với luận văn thạc sĩ;

Điều 6. Định mức giờ chuẩn đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể.

Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể có nghĩa vụ giảng dạy theo định mức dưới đây:

Stt	Giảng viên giữ chức vụ quản lý	Định mức
1.	Giám đốc đại học:	10%
2.	Phó Giám đốc Đại học; Chủ tịch Hội đồng đại học; Hiệu trưởng Trường Đại học và tương đương:	15%
3.	Chủ tịch hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học, Trưởng Ban của Đại học, Viện trưởng Viện nghiên cứu (NC), Giám đốc Bệnh viện (BV) thực hành, Giám đốc Trung tâm trực thuộc Đại học, Giám đốc NXB, Trưởng khoa trực thuộc và tương đương:	20%
4.	Phó Trưởng Ban của Đại học, Trưởng phòng, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu (NC), Phó Giám đốc Bệnh viện (BV) thực hành, Phó Giám đốc Trung tâm trực thuộc Đại học, Phó Giám đốc NXB, Phó Trưởng khoa trực thuộc và tương đương:	25%
5.	Phó trưởng phòng và tương đương:	30%
6.	Trưởng khoa, phó trưởng khoa và tương đương:	
a)	Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên:	
	- Trưởng khoa:	70%
	- Phó trưởng khoa:	75%
b)	Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học:	
	- Trưởng khoa:	75%
	- Phó trưởng khoa:	80%
7.	Trưởng bộ môn:	80%
8.	Phó trưởng bộ môn, trợ lý giáo vụ khoa, các trợ lý khác của khoa, trưởng phòng thí nghiệm bộ môn, chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập	85%
9.	Bí thư đảng ủy, Chủ tịch công đoàn ĐHTN; Bí thư đảng ủy, Chủ tịch công đoàn ở các cơ sở giáo dục đại học thành viên không bố trí cán bộ chuyên trách:	50%

10.	Bí thư đảng ủy, Chủ tịch công đoàn của các cơ sở giáo dục đại học thành viên có bố trí cán bộ chuyên trách:	70%
11.	Phó bí thư đảng ủy, Phó chủ tịch công đoàn, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh Đại học Thái Nguyên; Phó bí thư đảng ủy, Phó chủ tịch công đoàn, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh của các cơ sở giáo dục đại học thành viên không bố trí cán bộ chuyên trách:	60%
12.	Phó bí thư đảng ủy, Phó chủ tịch công đoàn, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh của các cơ sở giáo dục đại học thành viên có bố trí cán bộ chuyên trách:	80%
13.	Bí thư chi bộ, Chủ tịch công đoàn khoa và tương đương:	85%
14.	Phó bí thư chi bộ, Phó chủ tịch công đoàn khoa và tương đương:	90%
15.	Giảng viên làm công tác đoàn thanh niên, hội sinh viên, hội liên hiệp thanh niên thực hiện theo Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề.	
	Bí thư đoàn ĐHTN; Bí thư đoàn trường (khoa trực thuộc Đại học) là giảng viên, giáo viên có số lượng sinh viên chính quy từ 10.000 trở lên.	30%
	Phó Bí thư đoàn ĐHTN, Chủ tịch Hội sinh viên ĐHTN; Bí thư đoàn trường (khoa trực thuộc Đại học) là giảng viên, giáo viên có số lượng sinh viên chính quy từ 5.000 đến dưới 10.000.	40%
	Phó Chủ tịch Hội sinh viên ĐHTN; Bí thư đoàn trường (khoa trực thuộc Đại học) là giảng viên, giáo viên có số lượng sinh viên chính quy dưới 5.000	50%
	Phó Bí thư đoàn trường, Chủ tịch hội sinh viên, Chủ tịch hội liên hiệp thanh niên trường (khoa trực thuộc Đại học) là giảng viên, giáo viên có Số lượng sinh viên chính quy từ 10.000 trở lên	40%
	Phó Bí thư đoàn trường, Chủ tịch hội sinh viên, Chủ tịch hội liên hiệp thanh niên trường (khoa trực thuộc Đại học) là giảng viên, giáo viên có số lượng sinh viên chính quy từ 5.000 đến dưới 10.000	50%

	Phó Bí thư đoàn trường, Chủ tịch hội sinh viên, Chủ tịch hội liên hiệp thanh niên trường (khoa trực thuộc Đại học) là giảng viên, giáo viên có số lượng sinh viên chính quy dưới 5.000	60%
	Bí thư liên chi đoàn là giảng viên, giáo viên thuộc Đoàn trường có từ 1.000 sinh viên, học sinh trở lên	60%
16.	Giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách quy định tại Nghị định số 119/2004/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về công tác Quốc phòng của Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương:	80%
17.	Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính tối đa 2,5 giờ chuẩn/ 1 ngày làm việc.	

Điều 7. Quy định về nghiên cứu khoa học

7.1. Định mức thời gian nghiên cứu khoa học của giảng viên

- Định mức số giờ NCKH của giảng viên là 587 giờ/năm (tương đương 90 giờ chuẩn giảng dạy)
- Các giảng viên kiêm nhiệm lãnh đạo, quản lý phải thực hiện định mức NCKH theo tỷ lệ tương đương với định mức giảng dạy theo điều 6 của Quy định này
- Các giảng viên đang học sau đại học:
 - + Học tại nước ngoài: NCS, học viên cao học được miễn định mức NCKH
 - + Học trong nước: Học viên cao học được giảm 30% định mức NCKH, NCS không được giảm định mức NCKH.
- Giảng viên tập sự, thử việc được miễn định mức NCKH

7.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Hoạt động NCKH của giảng viên đại học được định nghĩa trong Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo được cụ thể hóa thành các hoạt động sau đây:

1. Tham gia đề tài NCKH: Bao gồm đề xuất đề tài, tham gia tuyển chọn, chủ trì đề tài, chủ nhiệm đề tài, thành viên tham gia thực hiện đề tài, tham gia nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu.

2. Các loại đề tài NCKH:

+ Đề tài cấp Nhà nước (đề tài do Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan chủ quản): đề tài thuộc chương trình khoa học trọng điểm của Nhà nước, đề tài độc lập cấp Nhà nước, đề tài theo Nghị định thư.

+ Đề tài cấp bộ và tương đương: Đề tài do Bộ GD&ĐT là cơ quan chủ quản; đề tài cấp Đại học Thái Nguyên; đề tài nhánh cấp Nhà nước; đề tài thuộc chương trình KHCN cấp bộ; đề tài hợp tác song phương do Bộ GD&ĐT quản lý; đề tài do các tổ chức nước ngoài tài trợ; đề tài hợp đồng với các địa phương (cấp tỉnh, thành) do ngân sách Nhà nước tài trợ; Đề tài dự án nghiên cứu do các tổ chức hoặc trường đại học nước ngoài tài trợ trên 300 triệu đồng; đề tài hợp đồng với các doanh nghiệp, các đơn vị ngoài trường có giá trị trên 300 triệu đồng (không sử dụng ngân sách Nhà nước).

+ Đề tài cấp trường và tương đương: gồm các đề tài do hiệu trưởng phê duyệt; các đề tài hợp đồng với các địa phương, doanh nghiệp có giá trị hợp đồng đến 300 triệu đồng.

3. Công bố các kết quả nghiên cứu: các kết quả nghiên cứu được công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước; xuất bản sách chuyên khảo; viết bài tham luận, báo cáo chuyên đề khoa học tại các hội thảo trong và ngoài nước.

4. Tham gia hội đồng khoa học

- Hội đồng khoa học - đào tạo Đại học Thái Nguyên.
- Hội đồng khoa học - đào tạo trường, khoa trực thuộc.
- Hội đồng nghiệm thu đề tài KHCN các cấp.
- Hội đồng tư vấn, tuyển chọn đề tài NCKH, tuyển chọn cá nhân chủ trì đề tài NCKH.
- Hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ.

5. Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học.

6. Tổ chức và tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH.

7. Tham gia các cuộc thi sáng tạo và các hoạt động khác về KHCN.

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, hoàn thiện mục tiêu, kế hoạch, chương trình đào tạo ở các trình độ từ cao đẳng trở lên.

9. Tham gia tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, hội thảo khoa học.

10. Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống.

7.3. Quy đổi các hoạt động NCKH thành số giờ hoạt động NCKH

TT	Nhiệm vụ	Hệ số quy đổi	Số giờ chuẩn
I.	Thực hiện các nhiệm vụ NCKH (Chủ nhiệm được tính 50% số giờ, phần còn lại chia đều cho các thành viên)		
1	Đề tài độc lập cấp Nhà nước trong thời hạn thực hiện mỗi năm được tính	4	360
2	Đề tài nhánh cấp Nhà nước, cấp Bộ trọng điểm trong thời hạn thực hiện mỗi năm được tính	3,5	315
3	Đề tài nghiên cứu cơ bản cấp nhà nước trong thời hạn thực hiện mỗi năm được tính	3,5	315
4	Đề tài cấp Bộ, Cấp Đại học Thái Nguyên, hoặc tương đương theo phân loại tại mục 2, điều 1 trong thời hạn thực hiện mỗi năm được tính	3	270
5	Đề tài cấp trường (đề tài đạt giải thưởng Tài năng khoa học trẻ Việt Nam được cộng thêm 180 giờ)	1	90
6	Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học hoặc hướng dẫn sinh viên tham dự các cuộc thi cấp quốc gia (giảng viên hướng dẫn được cộng thêm 90 giờ nếu đề tài sinh viên NCKH đạt giải tài năng KH trẻ Việt Nam hoặc đạt giải tại các cuộc thi cấp quốc gia)	0,7	63

II.	Đề xuất, xây dựng thuyết minh các nhiệm vụ NCKH		
1	Đề xuất các nhiệm vụ cấp Nhà nước được phê duyệt	0,2	18
2	Đề xuất các nhiệm vụ cấp Bộ, cấp Đại học Thái Nguyên hoặc tương đương được phê duyệt	0,1	9
3	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ cấp Nhà nước được phê duyệt	1	90
4	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ cấp Bộ, cấp Đại học Thái Nguyên hoặc tương đương được phê duyệt	0,5	45
III	Công bố các kết quả nghiên cứu <i>(Số giờ được chia đề cho các đồng tác giả)</i>		
1	Có bài báo đăng trên tạp chí quốc tế trong danh mục SCI, SCIE, SSCI, A&HCI	3	270
2	Có bài báo đăng trên tạp chí quốc tế khác	2	180
3	Có báo cáo trình bày tại Hội nghị chuyên ngành quốc tế được đăng trong kỷ yếu	1,5	135
4	Có báo cáo trình bày tại Hội nghị chuyên ngành quốc gia và được đăng trong kỷ yếu hội nghị có giấy phép xuất bản	1,5	135
5	Có báo cáo khoa học tại hội nghị chuyên ngành khác được in trong kỷ yếu	0,5	45
6	Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia (được Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước công nhận)	2	180
7	Xuất bản sách chuyên khảo, tham khảo, giáo trình		

	- Giáo trình: Mỗi tín chỉ được tính - Sách chuyên khảo: mỗi 30 trang được tính - Sách tham khảo: mỗi 50 trang được tính (Chủ biên được hưởng 30% số giờ, phần còn lại chia đều cho các đồng tác giả)	1 1 1	90 90 90
IV	Tham gia các Hội đồng khoa học		
1	Thành viên Hội đồng Khoa học, Đào tạo cấp Đại học, cấp cơ sở GDDH thành viên mỗi năm được tính	0,2	18
2	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Nhà nước, mỗi hội đồng được tính: - Chủ tịch, phản biện/người - Các ủy viên khác/người	0,1 0,08	9 7
3	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Bộ, cấp ĐHTN hoặc tương đương, mỗi hội đồng được tính: - Chủ tịch và phản biện/người - Các ủy viên khác/người	0,08 0,07	7 6
4	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp cơ sở, mỗi hội đồng được tính: - Chủ tịch và phản biện/người - Các ủy viên khác/người	0,07 0,05	6 4
5	Hội đồng tư vấn xét chọn nhiệm vụ và thuyết minh cấp Đại học Thái Nguyên hoặc tương đương, mỗi hội đồng được tính: - Chủ tịch và phản biện/người - Các ủy viên khác/người	0,07 0,05	6 4
6	Hội đồng thẩm định/nghiệm thu chương trình đào tạo,		

	mỗi hội đồng được tính:		45
	- Chủ tịch và phản biện/người	0,5	27
	- Ủy viên khác/người	0,3	
V	Các hoạt động khác		
	Các hoạt động sau đây được xem xét để tính giờ NCKH (do hiệu trưởng các cơ sở giáo dục đại học thành viên qui định cụ thể):		
	- Phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống.	-	5
	- Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về KHCN.	-	6
	- Tham gia Ban chuyên môn của các cuộc thi học thuật và các hoạt động khoa học khác.	-	6
	- Huấn luyện sinh viên, CBVC thi đấu thể thao đạt giải các cấp, phiên dịch, biên dịch phục vụ hội thảo (dành riêng cho giảng viên thể thao, Giáo dục an ninh quốc phòng, ngoại ngữ.).	-	7

7.4. kê khai và xác nhận giờ nghiên cứu khoa học của giảng viên

1. Cuối mỗi năm học (tháng 6 hàng năm), các Khoa chuyên môn thống kê số giờ NCKH của các giảng viên trong năm học kèm theo minh chứng và gửi về phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế (hoặc tương đương) của đơn vị.
2. Phòng QLKH&HTQT tổng hợp số giờ NCKH của giảng viên trong năm trình Ban giám hiệu phê duyệt và báo cáo Đại học Thái Nguyên.
3. Bản thống kê giờ NCKH của giảng viên đã được thủ trưởng đơn vị thành viên phê duyệt là nguồn minh chứng chính thức dùng để đánh giá thành tích hoạt động khoa học và công nghệ của cá nhân, tập thể trong năm học.

Điều 8. Điều khoản áp dụng

1. Giảng viên trong thời gian tập sự, thử việc chỉ thực hiện giảng dạy tối đa 50% định mức giờ chuẩn theo quy định.
2. Giảng viên giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn và thực hiện các nhiệm vụ khác vượt định mức được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định hiện hành.
3. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì áp dụng định mức giờ chuẩn thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm.
4. Giảng viên trong thời gian nghỉ thai sản, chữa bệnh dài ngày được giảm trừ nhiệm vụ theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội. Giảng viên nữ có con nhỏ được giảm trừ nhiệm vụ theo tỷ lệ tương ứng với thời gian làm việc được giảm trừ theo Bộ luật Lao động hiện hành.
5. Giảng viên công tác tại các Ban, Trung tâm của Đại học thực hiện giờ chuẩn là 30% số giờ theo định mức chức danh.
6. Giảng viên công tác tại các Phòng và tương đương của các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc thực hiện giờ chuẩn là 35% số giờ theo định mức chức danh.
7. Giảng viên là học viên cao học, NCS đào tạo theo hình thức không tập trung, đang trong thời gian đào tạo theo quy định (không tính thời gian được gia hạn), định mức giờ chuẩn tính bằng 30% định mức theo chức danh.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Quy định để tính vượt giờ

1. Giảng viên được thanh toán vượt giờ khi đảm bảo các điều kiện sau:

- Có số giờ trực tiếp giảng dạy vượt định mức.
- Hoàn thành nhiệm vụ NCKH. Riêng đối với giảng viên tập sự phải hoàn thành kế hoạch bồi dưỡng theo yêu cầu của bộ môn.
- Hoàn thành nhiệm vụ hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác theo quy định đối với cán bộ giảng dạy.

2. Giảng viên vượt giờ chuẩn nhưng chưa hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo quy định thì phải trừ số giờ giảng dạy bằng số giờ còn thiếu cho nhiệm vụ NCKH chưa hoàn thành (không lấy giờ NCKH bù cho giờ giảng dạy).

3. Việc xác định khối lượng giờ vượt định mức được tính chung cho tất cả các giảng viên của bộ môn.

4. Số giờ dạy thêm được tính trả tiền lương dạy thêm giờ không quá số giờ làm thêm theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Quy định này được áp dụng từ năm học 2015-2016 và thay thế cho Quy định chế độ làm việc của nhà giáo trong Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo quyết định 924/QĐ-ĐHTN ngày 30 tháng 7 năm 2009 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề cần bổ sung sửa đổi đề nghị các đơn vị phản ánh về Đại học Thái Nguyên (qua Ban Tổ chức Cán bộ) để bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp.

CĂN CỨ XÂY DỰNG QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA NHÀ GIÁO TRONG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

1. Nghị định 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;
2. Thông tư 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;
3. Thông tư số: 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giảng viên.
4. Quyết định số 44/2011/TT-BGDĐT ngày 10/10/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy định chế độ thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục Đại học.
5. Thông tư số: 09/2008/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Lao động- Thương binh- Xã hội về việc Hướng dẫn chế độ làm việc của giáo viên dạy nghề.
6. Thông tư liên tịch số: 07/2013/TTLT- BGDDĐT- BNV- BTC ngày 08/03/2013 về việc Hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập.
7. Quyết định số: 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về Chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập.
8. Thông tư liên tịch số: 01/2006/TTLT- BGDDĐT- BNV- BTC ngày 23/1/2006 về việc Hướng dẫn thực hiện quyết định số: 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập.
9. Quyết định số: 174/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.
10. Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.
11. Quyết định số 18/2007/QĐ-BGDĐT ngày 24/5/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy định chế độ công tác giảng dạy trung cấp chuyên nghiệp.